

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1448 /CBTT-TMD

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2018

V/v Công bố BCTC bán niên soát xét năm 2018

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội**

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin.**
2. Mã chứng khoán: **MDC**
3. Trụ sở chính: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 0203.3868.271; 0203.3868.372; Fax: 0203.3868.276.
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: Lê Trọng Cường.
6. Nội dung công bố thông tin:
 - Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2018 của Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin được lập ngày 13/8/2018.
 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Báo cáo tài chính sau kiểm toán và Báo cáo tự lập.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2018 của Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin: **Mongduongcoal.vn**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT (Hg3).

**UQ. GIÁM ĐỐC
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



Lê Trọng Cường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 1951/TMD-KT

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2018

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
6 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm trước trên
Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Các quý vị cổ đông

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (Mã chứng khoán: MDC) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm trước trên bảng Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét như sau:

(Đơn vị: đồng)

TT	Chỉ tiêu	6 tháng Năm 2017	6 tháng Năm 2018	Tỷ lệ (%) Năm nay/năm trước
1	Doanh thu thuần	703.577.853.718	869.542.366.726	123,59
2	Giá vốn	609.038.667.343	765.489.298.546	125,69
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	57.953.412.679	45.446.790.082	78,42
4	Lợi nhuận sau thuế	4.223.926.924	9.889.624.719	234,13

* Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 134,13% so với cùng kỳ năm trước, do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2018 giảm 21,58% so với thực hiện cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên. /

Trân trọng!

*Nơi nhận:

-Như trên;
-Lưu KT, VPTH.



Nguyễn Quế Thanh

Số: 1450/TMD-KT

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2018

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
giữa Báo cáo tài chính sau kiểm toán và Báo cáo tự lập

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Các quý vị cổ đông

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin giải trình chênh lệch số liệu trên Báo cáo tài chính đến 30 tháng 6 năm 2018 do Công ty tự lập so với số liệu Kiểm toán độc lập đã ảnh hưởng đến lợi nhuận như sau:

I. Lợi nhuận trước thuế trên báo cáo tự lập: 12.112.564.175^d.


II. Lợi nhuận trước thuế trên báo cáo sau kiểm toán: 12.531.763.444^d.

III. Chi tiết các khoản điều chỉnh theo báo cáo sau kiểm toán:

(Đơn vị: đồng)


TT	Nội dung	Số tiền
I	Các nội dung làm tăng(+)/giảm (-) doanh thu trước thuế:	21.351.262.753
1	Doanh thu tăng do tăng giá bán than theo QĐ1519/QĐ - TKV ngày 9/8/2018	21.351.262.753
II	Các nội dung làm tăng (+)/giảm (-) chi phí trước thuế:	20.932.063.484
1	Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin tăng do doanh thu tăng	64.053.788
2	Điều chỉnh chi phí trích trước than thuê thầu khai thác	2.159.214.463
3	Điều chỉnh chi phí trích lập dự phòng phải thu tiền ứng vốn trồng rừng	72.967.949
4	Chi phí tiền thuế tài nguyên bổ sung cho sản lượng than sạch thuê thầu	5.558.623.377
5	Trích trước chi phí môi trường 6 tháng đầu năm 2018	2.574.500.000
6	Trích trước chi phí xử lý nước thải 6 tháng đầu năm 2018	3.972.000.000
7	Trích bổ sung chi phí sửa chữa lớn TSCĐ 6 tháng đầu năm 2018	2.486.104.167
8	Chi phí tiền lương tăng	10.432.912.536
9	Phân bổ kinh phí đảng (Bổ sung)	48.041.671

TT	Nội dung	Số tiền
10	Giá trị tồn kho tăng	(6.436.354.467)
III	Giá trị chênh lệch tăng (+)/giảm (-) lợi nhuận trước thuế giữa BCTC Kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty (I-II)	419.199.269
IV	Chi phí thuế TNDN hiện hành trước Kiểm toán	2.558.298.872
V	Tăng (+)/giảm (-) chi phí thuế TNDN hiện hành	83.839.853
VI	Chi phí thuế TNDN hiện hành sau Kiểm toán	2.642.138.725

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên. 

Trân trọng!

***Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu KT, VPTH. 



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quế Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018
và kết thúc vào ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 - 7
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 51



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 5700101203 ngày 13/04/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 9 ngày 13/04/2017, vốn điều lệ của Công ty là 214.183.460.000 VND được chia thành 21.418.346 cổ phần, danh sách cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	11.571.854	54,03%
2	Cổ đông khác	9.846.492	45,97%
	Tổng cộng	21.418.346	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Nguyễn Quế Thanh	Ủy viên	
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Ủy viên (từ ngày 24/04/2018)	(i)
- Ông Vũ Tiến Quang	Ủy viên (từ ngày 24/04/2018)	(i)
- Ông Vadym D'omin	Ủy viên	
- Ông Bùi Văn Kiểm	Ủy viên (đến ngày 13/04/2018)	(ii)
- Bà Phạm Thị Hải	Ủy viên (đến ngày 24/04/2018)	(i)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 28/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

- (ii) Theo Quyết định 798/QĐ-TMD ngày 13/04/2018 về việc chấm dứt hợp đồng lao động với ông Bùi Văn Kiểm kể từ ngày 14/04/2018.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
- Ông Nguyễn Quế Thanh	Giám đốc	
- Ông Vũ Tiến Quang	Phó Giám đốc	
- Ông Tạ Văn Bền	Phó Giám đốc	
- Ông Bùi Văn Kiểm	Phó Giám đốc (đến ngày 13/04/2018)	(i)
- Ông Hòa Quang Trung	Phó Giám đốc	
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Giám đốc (từ ngày 10/06/2018)	(ii)

- (i) Theo Quyết định 798/QĐ-TMD ngày 13/04/2018 về việc chấm dứt hợp đồng lao động với ông Bùi Văn Kiểm kể từ ngày 14/04/2018.

- (ii) Theo Quyết định số 1368/QĐ-TMD ngày 09/06/2018 bổ nhiệm ông Nguyễn Hữu Hùng giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin.

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Nguyễn Xuân Bách	Trưởng ban (đến ngày 31/01/2018)	(i)
- Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban (từ ngày 24/04/2018)	(i)
- Ông Nguyễn Thế Hạnh	Ủy viên	
- Bà Dương Hải Yến	Ủy viên	

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 28/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUÉ THANH

Số: 19 /2018/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 13/08/2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 được trình bày từ trang 8 đến trang 51 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hoàng Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0740-2018-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		326.996.361.750	371.461.747.286
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.981.712.095	3.495.525.272
Tiền	111	5.1	2.981.712.095	3.495.525.272
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	9.809.550.000	12.425.430.000
Chứng khoán kinh doanh	121		21.799.000.000	21.799.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(11.989.450.000)	(9.373.570.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		260.011.224.898	315.126.343.152
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	219.156.495.747	259.788.414.461
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.843.829.644	14.187.277.923
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	24.505.200.809
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	30.418.181.604	16.645.449.959
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(407.282.097)	-
Hàng tồn kho	140	5.5	47.891.807.585	29.290.197.149
Hàng tồn kho	141		47.891.807.585	29.290.197.149
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.302.067.172	11.124.251.713
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	6.302.067.172	10.081.007.370
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	-	1.043.244.343
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.023.322.136.639	949.039.171.416
Các khoản phải thu dài hạn	210		24.327.074.190	20.160.695.141
Trả trước cho người bán dài hạn	212		4.200.000.000	4.200.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	20.127.074.190	15.960.695.141
Tài sản cố định	220		519.770.672.028	565.952.044.052
TSCĐ hữu hình	221	5.7	519.770.672.028	565.952.044.052
- Nguyên giá	222		1.820.534.864.927	1.800.879.295.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.300.764.192.899)	(1.234.927.251.742)
Tài sản dở dang dài hạn	240		36.258.598.094	8.165.012.040
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	36.258.598.094	8.165.012.040
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		442.965.792.327	354.761.420.183
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	442.965.792.327	354.761.420.183
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.350.318.498.389	1.320.500.918.702

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.116.028.341.962	1.084.653.956.411
Nợ ngắn hạn	310		629.746.835.016	535.425.804.330
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	159.774.477.504	181.740.275.877
Người mua trả tiền trước	312		90.200	35.998.732
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	33.966.319.722	8.344.203.114
Phải trả người lao động	314		52.788.491.515	52.103.122.701
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.497.163.358	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	19.687.578.122	6.153.362.883
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	293.508.833.989	278.920.278.127
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	58.034.522.128	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	322		8.489.358.478	8.128.562.896
Nợ dài hạn	330		486.281.506.946	549.228.152.081
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	486.281.506.946	549.228.152.081
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		234.290.156.427	235.846.962.291
Vốn chủ sở hữu	410	5.13	227.923.232.506	229.341.044.114
Vốn góp của chủ sở hữu	411		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quý đầu tư phát triển	418		3.850.147.787	3.850.147.787
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.889.624.719	11.307.436.327
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.889.624.719	11.307.436.327
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.366.923.921	6.505.918.177
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		6.366.923.921	6.505.918.177
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.350.318.498.389	1.320.500.918.702

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

PT. KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TUYẾT MAI

PHẠM CẨM HẢI

NGUYỄN QUẾ THANH



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	869.542.366.726	703.577.853.718
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		869.542.366.726	703.577.853.718
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	765.489.298.546	609.038.667.343
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104.053.068.180	94.539.186.375
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	304.551.360	391.840.423
Chi phí tài chính	22	6.4	36.825.590.547	24.528.745.242
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.209.710.547	30.506.402.076
Chi phí bán hàng	24	6.7	9.503.723.022	7.125.915.834
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	45.446.790.082	57.953.412.679
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.581.515.889	5.322.953.043
Thu nhập khác	31	6.5	106.395.770	48.916.848
Chi phí khác	32	6.6	156.148.215	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(49.752.445)	48.916.848
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.531.763.444	5.371.869.891
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2.642.138.725	1.147.942.967
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9.889.624.719	4.223.926.924
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	462	197
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN TUYẾT MAI

PT. KẾ TOÁN

PHẠM CẨM HẢI

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUÉ THANH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		12.531.763.444	5.371.869.891
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		65.697.946.901	77.444.529.458
Các khoản dự phòng	03		61.057.684.225	33.086.174.188
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(304.551.360)	(391.840.423)
Chi phí lãi vay	06		34.209.710.547	30.506.402.076
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		173.192.553.757	146.017.135.190
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		55.751.080.500	154.136.590.281
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(18.601.610.436)	(1.265.472.303)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(877.028.345)	(120.898.828.352)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(84.425.431.946)	(89.933.724.000)
Tiền lãi vay đã trả	14		(34.209.710.547)	(30.506.402.076)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.431.071.070)	(5.479.991.243)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.935.380.741)	(1.850.025.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		81.463.401.172	50.219.282.497
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(30.300.662.516)	(27.562.581.319)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		304.551.360	391.840.423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.996.111.156)	(27.170.740.896)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	240.130.384.031	240.574.584.943
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(288.488.473.304)	(258.008.576.665)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.623.013.920)	(5.706.964.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.981.103.193)	(23.140.955.832)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(513.813.177)	(92.414.231)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.495.525.272	2.812.785.841
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.981.712.095	2.720.371.610

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

PT. KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TUYẾT MAI

PHẠM CẨM HẢI

NGUYỄN QUẾ THANH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 5700101203 ngày 13/04/2017.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than; Xây dựng các công trình mỏ. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 3288 người, trong đó số nhân viên quản lý là 363 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

513440
CÔNG
CH NHIỆM
PK
VIỆT
XUÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu	Giá đích danh
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang khác	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6 - 25 năm
- Máy móc thiết bị 6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 7 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 5 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 (một) năm trở xuống (hoặc trong 01 (một) chu kỳ kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 (một) năm (hoặc trên 01 (một) chu kỳ kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009..

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), phí bảo hiểm, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

49-C
TY
HỮU HẠ
AM
- T.P.H

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: chi phí phối hợp, phí sử dụng thương hiệu và chi phí phải trả khác. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí (chi phí bóc đất hạt hệ số, chi phí mét lò đào hạt hệ số, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ)

4.13 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700101203 điều chỉnh lần 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày ngày 13 tháng 04 năm 2017, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	115.718.540.000	115.718.540.000	100%
Các cổ đông khác	98.464.920.000	98.464.920.000	100%
Cộng	214.183.460.000	214.183.460.000	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

4.16 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.17 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong kỳ của Công ty: 20%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 41.081.806	86.756.136
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 2.940.630.289	3.408.769.136
Cộng	2.981.712.095	3.495.525.272

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		41.081.806
Cộng		41.081.806

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>		32.946.028
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>		686.237.348
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>		135.169.387
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>		671.563.611
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu PGBank</i>		21.250.059
<i>Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam</i>		18.848.609
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam</i>		764.424
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam</i>		1.220.178.226
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>		29.921.987
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Quảng Ninh</i>		123.750.610
Cộng		2.940.630.289

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2018 (VND)			01/01/2018 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh:	21.799.000.000	9.809.550.000	(11.989.450.000)	21.799.000.000	12.425.430.000	(9.373.570.000)
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	21.799.000.000	9.809.550.000	(11.989.450.000)	21.799.000.000	12.425.430.000	(9.373.570.000)
<u>Bên liên quan:</u>						
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	21.799.000.000	9.809.550.000	(11.989.450.000)	21.799.000.000	12.425.430.000	(9.373.570.000)

Theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 78/NQ-HĐQT ngày 06/12/2017 thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện thoái vốn của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả như sau: Giao Giám đốc tiếp tục chỉ đạo bộ phận chuyên môn theo dõi thương xuyên giá giao dịch của cổ phiếu NCP trên sàn Upcom; khi giá giao dịch đạt ≥ 10.000 đồng/ cổ phiếu, Công ty tiếp tục đặt lệnh chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phần của NCP do Công ty đang nắm giữ để thu hồi vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.3. Phải thu khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	219.156.495.747	259.788.414.461
Công ty tuyển than Cửa Ông – TKV	188.133.562.675	250.866.219.120
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	30.926.102.518	8.901.227.679
Các khoản phải thu khách hàng khác	96.830.554	20.967.662
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	219.156.495.747	259.788.414.461

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem Phụ lục 03

5.4. Phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	(VND)		(VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	30.418.181.604	-	16.645.449.959	-
Tiền đất tái định cư	11.609.267.150	-	11.609.267.150	-
Quỹ tương trợ rủi ro Công ty	935.798.000	-	935.798.000	-
Tiền thuốc khám chữa bệnh	14.703.549	-	136.515.493	-
Dự án khu tái định cư do di dời dân	2.073.249.850	-	2.073.249.850	-
Tiền lương ốm của CBCNV	-	-	583.164.700	-
1% KPĐ trên tổng thu nhập	-	-	883.994.803	-
Phải thu tiền quyết toán chi phí từ quỹ tập trung	15.268.371.358	-	-	-
Phải thu khác	516.791.697	-	423.459.963	-
b. Dài hạn	20.127.074.190	-	15.960.695.141	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	20.127.074.190	-	15.960.695.141	-
Ứng vốn trồng rừng	-	-	-	-
Cộng	50.545.255.794	-	32.606.145.100	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.5. Hàng tồn kho

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.163.376.303	-	11.145.417.565	-
Công cụ, dụng cụ	29.238.000	-	22.520.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.594.256.803	-	14.884.430.836	-
Thành phẩm	14.104.936.479	-	3.237.828.748	-
Cộng	47.891.807.585	-	29.290.197.149	-

5.6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	36.258.598.094	8.165.012.040
- Mua sắm	7.543.725.059	3.243.977.800
- Chi phí xây dựng cơ bản	27.299.249.539	4.921.034.240
<i>Dự án khai thác xuống sâu giai đoạn 2</i>	<i>4.086.153.457</i>	<i>4.102.407.994</i>
<i>Dự án thoát nước mỏ hầm lò</i>	<i>22.784.703.473</i>	<i>390.233.637</i>
<i>Các dự án khác</i>	<i>428.392.609</i>	<i>428.392.609</i>
- Sửa chữa lớn TSCĐ	1.415.623.496	-
Cộng	36.258.598.094	8.165.012.040

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	1.002.951.861.327	507.846.112.058	249.320.785.791	40.760.536.618	-	1.800.879.295.794
- Mua trong kỳ	-	17.274.796.796	2.380.772.337	-	-	19.655.569.133
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	87.245.416	1.591.226	-	88.836.642
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	88.836.642	-	-	-	88.836.642
Số dư cuối kỳ	1.002.951.861.327	525.032.072.212	251.788.803.544	40.762.127.844		1.820.534.864.927
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	741.277.847.811	276.413.186.763	177.262.430.630	39.973.786.538	-	1.234.927.251.742
- Khấu hao trong kỳ	27.729.134.406	27.247.532.750	10.552.863.132	168.416.613	-	65.697.946.901
- Tính hao mòn	-	138.994.256	-	-	-	138.994.256
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	769.006.982.217	303.799.713.769	187.815.293.762	40.142.203.151		1.300.764.192.899
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	261.674.013.516	231.432.925.295	72.058.355.161	786.750.080	-	565.952.044.052
Tại ngày cuối kỳ	233.944.879.110	221.232.358.443	63.973.509.782	619.924.693	-	519.770.672.028
- Thế chấp, cầm cố						451.998.927.652
- Đã KH hết, đang sử dụng						733.618.236.707
- Chờ thanh lý						-



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.8. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	6.302.067.172	10.081.007.370
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.311.631.975	2.868.841.222
Chi phí mua bảo hiểm	603.477.681	658.343.693
Chi phí sửa chữa	4.386.957.516	6.546.258.819
Chi phí trả trước về cước truyền hình cáp	-	7.563.636
b. Dài hạn	442.965.792.327	354.761.420.183
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.644.474.211	2.739.372.031
Chi phí SCL tài sản cố định	18.080.046.976	17.053.605.643
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	412.534.360.339	324.553.883.452
Phí sử dụng tài liệu	9.706.910.801	10.414.559.057
Cộng	449.267.859.499	364.842.427.553

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.9. Vay và nợ tài chính

	01/01/2018 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	148.456.102.067	148.456.102.067	231.084.424.031	230.785.634.169	148.754.891.929	148.754.891.929
NH TMCP Công thương Việt Nam	69.085.112.436	69.085.112.436	41.627.954.156	110.713.066.592	-	-
NH TMCP Quân đội - CN QN	79.370.989.631	79.370.989.631	103.973.062.006	120.072.567.577	63.271.484.060	63.271.484.060
NH TMCP ĐT&PTVN - CN Cẩm Phả	-	-	85.483.407.869		85.483.407.869	85.483.407.869
b. Gốc vay dài hạn	679.692.328.141	679.692.328.141	9.045.960.000	57.702.839.135	631.035.449.006	631.035.449.006
Từ 1 năm đến 5 năm	1.779.200.000	1.779.200.000	-	444.800.000	1.334.400.000	1.334.400.000
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	1.779.200.000	1.779.200.000	-	444.800.000	1.334.400.000	1.334.400.000
Từ 5 năm đến 10 năm	329.056.686.505	329.056.686.505	9.045.960.000	54.978.155.195	283.124.491.310	283.124.491.310
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	65.648.800.000	65.648.800.000	-	13.572.880.000	52.075.920.000	52.075.920.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	48.985.000.000	48.985.000.000	-	10.952.000.000	38.033.000.000	38.033.000.000
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	126.515.320.605	126.515.320.605	-	18.814.420.605	107.700.900.000	107.700.900.000
NH TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	-	-	-	-
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN	55.902.000.000	55.902.000.000	-	7.986.000.000	47.916.000.000	47.916.000.000
NH TMCP Tiên Phong	32.005.565.900	32.005.565.900	9.045.960.000	3.652.854.590	37.398.671.310	37.398.671.310
Trên 10 năm	348.856.441.636	348.856.441.636	-	2.279.883.940	346.576.557.696	346.576.557.696
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	348.856.441.636	348.856.441.636	-	2.279.883.940	346.576.557.696	346.576.557.696
Cộng	828.148.430.208	828.148.430.208	240.130.384.031	288.488.473.304	779.790.340.935	779.790.340.935



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	01/01/2018 (VND)		30/06/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	130.464.176.060	130.464.176.060	144.753.942.060	144.753.942.060
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	27.145.760.000	27.145.760.000	27.145.760.000	27.145.760.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	42.864.133.880	42.864.133.880	59.264.499.880	59.264.499.880
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	38.081.169.000	38.081.169.000	34.161.569.000	34.161.569.000
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	15.972.000.000	15.972.000.000	15.972.000.000	15.972.000.000
NH TMCP Tiên Phong	6.401.113.180	6.401.113.180	8.210.113.180	8.210.113.180
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC				
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	278.920.278.127	278.920.278.127	293.508.833.989	293.508.833.989
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	549.228.152.081	549.228.152.081	486.281.506.946	486.281.506.946

5.10. Phải trả người bán

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	159.774.477.504	159.774.477.504	181.740.275.877	181.740.275.877
Công ty Cổ phần Vật tư – TKV	11.145.969.334	11.145.969.334	17.714.050.688	17.714.050.688
Viện khoa học công Nghệ mở - Vinacomin	731.437.479	731.437.479	818.254.982	818.254.982
Công ty Cổ phần chế tạo máy – Vinacomin	7.309.400.414	7.309.400.414	6.039.016.295	6.039.016.295
Công ty CP Địa chất mở - TKV	6.608.985.878	6.608.985.878	13.175.981.018	13.175.981.018
Công ty CP xuất nhập khẩu Than – Vinacomin	22.472.676.262	22.472.676.262	10.984.790.262	10.984.790.262
Phải trả cho các đối tượng khác	57.772.764.141	57.772.764.141	133.008.182.632	133.008.182.632
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	159.774.477.504	159.774.477.504	181.740.275.877	181.740.275.877

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem Phụ lục 03

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2018</u> <u>(VND)</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>30/06/2018</u> <u>(VND)</u>
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.849.427.368	59.163.755.311	51.614.925.420	9.398.257.259
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.679.379.252	2.642.138.725	7.431.071.070	890.446.907
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.095.770.919	1.677.803.169	417.967.750
Thuế tài nguyên	812.834.294	93.587.444.633	72.531.247.201	21.869.031.726
Thuế đất và tiền thuê đất	-	2.396.129.219	2.396.129.219	-
Các loại thuế khác	2.562.200	15.280.000	16.422.200	1.420.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	111.611.453.140	110.222.257.060	1.389.196.080
Cộng	8.344.203.114	271.511.971.947	245.889.855.339	33.966.319.722
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	860.257.343	860.257.343	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	182.987.000	182.987.000	-	-
Cộng	1.043.244.343	1.043.244.343	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.12. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
a. Ngắn hạn	3.497.163.358	-
Chi phí huấn luyện nghiệp vụ PCCC	54.000.000	-
Chi phí vật tư thu hồi sau SCL	9.749.400	-
Chi phí SCL TSCĐ hoàn thành	365.691.386	-
Quy chế phối hợp	458.181.818	-
Chi phí trích trước phí sử dụng thương hiệu	2.609.540.754	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>3.497.163.358</u>	<u>-</u>

5.13. Phải trả khác

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
a. Ngắn hạn	19.687.578.122	6.153.362.883
Kinh phí công đoàn	2.266.802.438	1.892.374.087
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	969.362.150	653.779.270
Phải trả Công ty TNHH MTV 86	11.461.586.826	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	4.989.826.708	3.607.209.526
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>19.687.578.122</u>	<u>6.153.362.883</u>

(i) Số dư chi tiết phải trả, phải nộp khác tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	<u>30/06/2018</u> (VND)
Bảo hiểm xã hội	779.446.845
Đoàn phí công đoàn	608.998.981
Chi phí công tác Đảng	152.834.483
Quỹ tương trợ rủi ro	323.315.740
Quỹ ủng hộ lũ lụt	104.494.598
Quỹ hoạt động xã hội	589.287.889
Tiền thuế của những CN nghỉ hưu không trả	326.347.031
Tiền nhà tập thể	162.420.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	969.362.150
Phải trả khác	973.318.991
Cộng	<u>4.989.826.708</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.14. Dự phòng phải trả

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	58.034.522.128	-
Chi phí cấp cứu mỏ	1.180.000.000	-
Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	30.052.468.799	-
Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	2.447.245.416	-
Chi phí thuê thăm do, khảo sát	2.867.000.000	-
Chi phí sửa chữa lớn	4.608.426.198	-
Chi phí than thuê thầu khai thác	1.193.971.549	-
Chi phí môi trường thường xuyên tại đơn vị	4.322.500.000	-
Chi phí xử lý nước thải	3.972.000.000	-
Chi phí đào tạo, y tế	1.601.000.000	-
Chi phí đào lò thuê ngoài	5.789.910.166	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	58.034.522.128	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	214.183.460.000	-	1.058.478.200	22.156.572.891	237.398.511.091
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	11.307.436.327	11.307.436.327
Tăng khác	-	-	2.791.669.587	-	2.791.669.587
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(22.156.572.891)	(22.156.572.891)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối đầu kỳ này	214.183.460.000	-	3.850.147.787	11.307.436.327	229.341.044.114
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	9.889.624.719	9.889.624.719
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	(11.307.436.327)	(11.307.436.327)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	214.183.460.000	-	3.850.147.787	9.889.624.719	227.923.232.506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Vốn góp của Nhà nước	115.718.540.000	115.718.540.000
Vốn góp của đối tượng khác	98.464.920.000	98.464.920.000
Cộng	<u>214.183.460.000</u>	<u>214.183.460.000</u>
Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu		

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	214.183.460.000	214.183.460.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	214.183.460.000	214.183.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.418.346	21.418.346
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	3.850.147.787	3.850.147.787
Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	869.542.366.726	703.577.853.718
Doanh thu bán hàng	866.232.891.697	701.101.727.185
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.309.475.029	2.476.126.533

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	763.338.986.821	608.124.629.801
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.150.311.725	914.037.542
Cộng	765.489.298.546	609.038.667.343

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền gửi	29.252.599	391.840.423
Lãi ký quỹ	275.298.761	-
Cộng	304.551.360	391.840.423

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền vay	34.209.710.547	30.506.402.076
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.615.880.000	(5.977.656.834)
Cộng	36.825.590.547	24.528.745.242

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	82.663.737	-
Các khoản khác	23.732.033	48.916.848
Cộng	106.395.770	48.916.848

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Các khoản bị phạt và truy thu thuế	156.148.215	-
Cộng	156.148.215	-

6.7 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.446.790.082	57.953.412.679
Chi phí nhân viên	26.988.857.635	21.510.219.030
Chi phí khác bằng tiền	13.796.762.375	32.667.472.789
Các khoản khác	4.661.170.072	3.775.720.860
b. Chi phí bán hàng	9.503.723.022	7.125.915.834
Chi phí nhân viên	2.793.656.324	2.625.333.566
Chi phí vật liệu	4.839.284.220	3.011.195.851
Các khoản khác	1.870.782.478	1.489.386.417
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	54.950.513.104	65.079.328.513

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.134.612.292	127.069.874.650
Chi phí nhân công	274.508.429.076	225.976.058.565
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.697.946.901	77.444.529.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.257.551.258	27.234.135.898
Chi phí khác bằng tiền	259.967.583.689	242.904.944.439
Cộng	839.566.123.216	700.629.543.010
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	839.566.123.216	700.629.543.010

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.531.763.444	5.371.869.891
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	209.464.579	367.844.945
<i>Thù lao hội đồng quản trị</i>	53.316.364	75.680.000
<i>Tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế</i>	156.148.215	-
<i>Chi phí không đúng kỳ</i>	-	292.164.945
- Tổng thu nhập chịu thuế	12.741.228.023	5.739.714.836
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Các khoản giảm thu nhập tính thuế	(79.824.356)	-
- Thu nhập tính thuế	12.661.403.667	5.739.714.836
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.532.280.733	1.147.942.967
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	109.857.992	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.642.138.725	1.147.942.967

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	9.889.624.719	4.077.801.524
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	9.889.624.719	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.418.346	21.418.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	462	197

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 240.130.384.031 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 288.488.473.304 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay, mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 30/06/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.981.712.095	-	2.981.712.095
Phải thu khách hàng	219.156.495.747	-	219.156.495.747
Đầu tư	21.799.000.000	-	21.799.000.000
Phải thu khác	30.418.181.604	20.127.074.190	50.545.255.794
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(11.989.450.000)	-	(11.989.450.000)
Tổng cộng	262.365.939.446	20.127.074.190	282.493.013.636
Ngày 30/06/2018			
Các khoản vay và nợ	293.508.833.989	486.281.506.946	779.790.340.935
Phải trả người bán	159.774.477.504	-	159.774.477.504
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	106.442.389.359	-	106.442.389.359
Tổng cộng	559.725.700.852	486.281.506.946	1.046.007.207.798
Chênh lệch thanh khoản thuần	(297.359.761.406)	(466.154.432.756)	(763.514.194.162)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.495.525.272	-	3.495.525.272
Phải thu khách hàng	259.788.414.461	-	259.788.414.461
Đầu tư	21.799.000.000	-	21.799.000.000
Phải thu khác	41.150.650.768	15.960.695.141	57.111.345.909
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(9.373.570.000)	-	(9.373.570.000)
Tổng cộng	316.860.020.501	15.960.695.141	332.820.715.642
Các khoản vay và nợ	278.920.278.127	549.228.152.081	828.148.430.208
Phải trả người bán	181.740.275.877	-	181.740.275.877
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	66.600.688.698	-	66.600.688.698
Tổng cộng	527.261.242.702	549.228.152.081	1.076.489.394.783
Chênh lệch thanh khoản thuần	(210.401.222.201)	(533.267.456.940)	(743.668.679.141)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	219.156.495.747	259.788.414.461	219.156.495.747	259.788.414.461
<i>Các khoản phải thu khác</i>	50.545.255.794	57.111.345.909	50.545.255.794	57.111.345.909
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	21.799.000.000	21.799.000.000	21.799.000.000	21.799.000.000
<i>Tiền và các khoản TĐT</i>	2.981.712.095	3.495.525.272	2.981.712.095	3.495.525.272
Tổng cộng	294.482.463.636	342.194.285.642	294.482.463.636	358.231.840.671
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	779.790.340.935	828.148.430.208	779.790.340.935	773.402.794.683
<i>Phải trả người bán</i>	159.774.477.504	181.740.275.877	159.774.477.504	160.652.579.946
<i>Phải trả khác</i>	106.442.389.359	66.600.688.698	106.442.389.359	125.804.947.024
Tổng cộng	1.046.007.207.798	1.076.489.394.783	1.046.007.207.798	1.059.860.321.653

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động Khác VND	Tổng cộng VND
Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017			
Doanh thu	701.101.727.185	2.476.126.533	703.577.853.718
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	608.124.629.801	914.037.542	609.038.667.343
Lợi nhuận gộp	92.977.097.384	1.562.088.991	94.539.186.375
Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018			
Doanh thu	866.232.891.697	3.309.475.029	869.542.366.726
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	763.338.986.821	2.150.311.725	765.489.298.546
Lợi nhuận gộp	102.893.904.876	1.159.163.304	102.893.904.876

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Số dư tại ngày 30/06/2018 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán nội bộ Tập đoàn
- Phụ lục 02: Báo cáo mua, bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ nội bộ Tập đoàn;
- Phụ lục 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn;
- Phụ lục 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành TSCĐ tại đơn vị trong năm.

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	704.270.688
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	87.360.000
Tổng cộng	791.630.688

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN TUYẾT MAI

PT. KẾ TOÁN

PHẠM CẨM HẢI

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUẾ THANH

BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

STT	ĐƠN VỊ MUA THAN	TỔNG SỐ		THAN SẠCH		NGUYÊN KHAI QUY SẠCH	
		Sản lượng	Thành tiền	Sản lượng	Thành tiền	Sản lượng	Thành tiền
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	522.723,00	739.424.857.779	-	-	522.723,00	739.424.857.779
2	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	90.518,81	126.808.033.918	90.518,81	126.808.033.918	-	-
	Tổng cộng	613.241,81	866.232.891.697	90.518,81	126.808.033.918	522.723,00	739.424.857.779

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGÔ THỊ DƯƠNG AN

PT. KẾ TOÁN

PHẠM CẨM HẢI



Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

GIAM ĐỐC

NGUYỄN QUÊ THANH

BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
1	Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	13.390.855.680	-
2	Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	477.027.309	-
3	Công ty CP vật tư TKV	31.621.075.138	-
4	Công ty CP xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	25.082.055.000	-
5	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	7.156.897.762	-
6	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	421.156.330	-
7	Công ty CP ĐTTM và dịch vụ - Vinacomin	1.789.145.600	-
8	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	6.382.330.614	-
9	Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	283.100.000	649.875.000
10	Công ty Cổ phần cơ khí ô tô Ưông Bí	4.267.285.573	-
11	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	7.671.264.200	-
12	Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	2.336.531.853	-
13	Công ty cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	7.663.640.782	-
14	Viện khoa học công Nghệ mỏ - Vinacomin	1.158.696.092	-
15	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.581.739.326	-
16	C.ty CP tư vấn ĐT mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	1.700.000.000	-
17	Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	863.496.868	-
18	Công ty TNHH 1 thành viên môi trường - TKV	4.597.994.915	-
19	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	19.070.773.705	-
20	Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	28.557.621.925	-
21	Công ty Cổ phần SX và KD Vật tư thiết bị - VVMI	8.440.499.506	-
22	Trung tâm an toàn mỏ	584.673.619	-
23	Chi nhánh Hà Nội - C.ty CP DL & T.Mại - Vinacomin	1.818.000.000	-
24	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	8.843.789.084	-
25	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	406.940.000	-
26	Tạp chí than - Khoáng sản Việt Nam	60.000.000	-
27	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	710.976.000	-
28	Trường cao đẳng than - khoáng sản Việt Nam	1.036.509.580	5.326.200



BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
29	Công ty CP sản xuất & thương mại than Uông Bí	179.400.000	-
30	Cty VT hóa chất mỏ Hà Nội - CN TCT CN HCM-Vinacomin	797.440.000	-
31	Công ty CP Tư vấn đầu tư than Uông Bí	387.272.727	-
	Tổng cộng	189.338.189.188	655.201.200

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

PT. KÊ TOÁN

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HẰNG

PHẠM CẨM HẢI

NGUYỄN QUẾ THANH

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	338	341
A	B	1	2	4	5
A	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	219.059.665.193	107.006.096.334	15.268.371.358	-
I	Nợ phải thu	219.059.665.193	964.862.826	15.268.371.358	-
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	188.133.562.675	-		
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	30.926.102.518	-		
3	Công ty CP Thiết bị khai thác mỏ		103.018.500		
4	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ & Công nghiệp - Vinacomin - XN DV TH & XD		688.072.502		
5	Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin		173.771.824		
6	Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam		-	15.268.371.358	
II	Nợ phải trả	-	106.041.233.508	-	-
1	Tổng Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Vinacomin		2.506.945.176		
2	Công ty CP vật tư TKV		17.006.605.984		
3	Công ty CP xuất nhập khẩu Than - Vinacomin		22.472.676.262		
4	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI		5.904.314.481		
5	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin		84.273.451		
6	Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin		2.086.471.940		
7	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin		1.452.416.120		
8	Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin		20.000.000		
9	Công ty Cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí		822.879.130		
10	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin		8.108.403.710		
11	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin		2.241.619.108		
12	Công ty cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV		6.608.985.878		
13	Viện khoa học Công Nghệ mỏ - Vinacomin		957.563.181		
14	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin		1.545.282.294		
15	Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ		1.122.060.650		
16	Công ty CP tư vấn ĐT mỏ và Công nghiệp - Vinacomin		1.870.000.000		
17	Công ty TNHH 1 thành viên môi trường - TKV		1.381.579.859		
18	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin		4.428.844.000		
19	Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin		7.309.400.414		
20	Công ty Cổ phần SX và KD Vật tư thiết bị - VVMI		4.146.415.510		
21	Trung tâm an toàn mỏ		777.386.675		

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	338	341
A	B	1	2	4	5
22	Công ty CP tin học, công nghệ môi trường Vinacomin		838.681.277		
23	Công ty Xây lắp mỏ - TKV		7.184.624.199		
24	Viện cơ khí năng lượng và mỏ -Vinacomin		276.570.000		
25	Tạp chí than - Khoáng sản Việt Nam		66.000.000		
26	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc TKV		2.855.525.306		
27	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV		582.073.600		
28	Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam		354.102.118		
29	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI		110.757.349		
30	Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - CN TCT CN HCM-Vinacomin		519.834.000		
31	Công ty CP Tư vấn đầu tư than Uông Bí		61.000.000		
32	Công ty CP Địa chất và Khoáng sản -Vinacomin		337.941.836		
	Cộng	219.059.665.193	107.006.096.334	15.268.371.358	

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ HẰNG

PT. KẾ TOÁN



PHẠM CẨM HẢI



Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUẾ THANH

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
	Tổng cộng (I+II+III...)		16.502.654.545	16.532.091.839	727.060.209	15.805.031.630						
I	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin											
I.1	Máy móc thiết bị		16.447.200.000	16.476.637.294	726.389.388	15.750.247.906						
1	Dàn chống mềm và cột chống thủy lực ZRY 16/34L	168	16.447.200.000	16.476.637.294	726.389.388	15.750.247.906	11/04/2018	5	5	SXKD	2749	07/02/2018
II	Công ty CP Tư vấn đầu tư than Uông Bí											
II.1	Máy móc thiết bị		55.454.545	55.454.545	670.821	54.783.724						
	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình hệ thống rửa mũi cho công nhân hầm lò		55.454.545	55.454.545	670.821	54.783.724	04/06/2018	6	5,9	SXKD	105702	12/03/2018
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư, hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo											
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V...)		29.057.498.182									

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
I	Công ty CP xuất nhập khẩu than-Vinacomin		20.220.000.000									
I.1	Thiết bị động lực		20.220.000.000									
	Tủ khởi động mềm 6Kv PN	15	20.220.000.000			-					105430	29/05/2018
II	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin		6.805.680.000									
II.1	Thiết bị vận tải		6.805.680.000	-	-	-						
	Gòng 3m3 cỡ đường 900	100	3.600.000.000								226507	30/06/2018
	Băng tải vật liệu trong lò	3	3.205.680.000								226508	30/06/2018
III	C.ty CP tư vấn ĐT mở và Công nghiệp - Vinacomin		1.700.000.000									
III.1	Vật kiến trúc hầm lò		1.700.000.000									
	Lập TKBVTC DA ĐTBS công trình thoát nước hầm lò		1.700.000.000								106162	05/06/2018
IV.	Công ty CP Tư vấn đầu tư than Uông Bí		331.818.182									
IV.1	Máy móc thiết bị		331.818.182									

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
	Lập BCNC khả thi DA đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018		331.818.182								105709	02/05/2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN TRƯỜNG SƠN

PT. KẾ TOÁN



PHẠM CẨM HẢI

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

GIÁM ĐỐC




NGUYỄN QUÉ THANH